CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA RẠNG ĐÔNG

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán từ 01/10/2015 đến 31/12/2015

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	04 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kế thúc 31 tháng 12 năm 2015

Khái quát

Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở).

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị trực thuộc và công ty con sau:

Tên	Địa chỉ
Nhà máy Bao bì Số 1	Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, H. Củ Chi, TP. HCM
Nhà máy Nhựa Hóc Môn	60/2 Quang Trung, TT. Hóc Môn, huyện Hóc Môn, TP. HCM
Chi nhánh Nghệ An	Số 9 Phan Bội Châu, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Hà Nội	Số 57 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Hà Nội
Nhà máy Nhựa Tiên Sơn	Đường TS7, Khu công nghiệp Tiên Sơn, Bắc Ninh

Công ty con : Công Ty Cổ Phần Nhựa Rạng Đông Long An

Địa chỉ: Lô H1,H2,H3,H4,H7,H8,H9 đường số 3,8,9 Khu công nghiệp Tân Đô,Xã Đức hòa Hạ,Huyện Đức Hòa,Tỉnh Long An

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Đức Lam	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đắc Hải	Thành viên
Bà Trần Thị Lĩnh	Thành viên
Ông Hồ Đức Dũng	Thành viên
Ông Hồ Phi Hải	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Đức Lam	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đắc Hải	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Hạnh Dinh	Trưởng ban kiểm soát
Ông Lương Trung Hiếu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thùy Liên	Thành viên

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/12/2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 19 tháng 01 năm 2016

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA Rạng đông Since 1960 M.S.D.N: 0300384387-C.T.C.P

Hồ Đức Lam
Tổng Giám đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/15	01/01/15
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN			**396,280,841,963**	**429,421,921,940**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**100**	V.01	**17,873,941,528**	**10,491,163,424**
1. Tiền	111		17,873,941,528	10,491,163,424
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**0**	**0**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự Phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đền ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu	**130**		**163,142,972,426**	**195,492,215,267**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	123,565,973,942	126,831,074,881
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		39,625,775,799	53,251,283,297
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch H. Đồngxây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Các khoản phải thu khác	136	V.04a	924,478,168	16,411,194,571
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	V.05	(973,255,482)	(1,001,337,482)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.06	**210,850,193,104**	**217,803,905,269**
1. Hàng tồn kho	141		213,946,669,843	220,608,517,505
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3,096,476,739)	(2,804,612,236)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4,413,734,905**	**5,634,637,981**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	2,296,809,164	1,361,528,083
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,838,432,142	2,596,855,591
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	278,493,599	715,985,053
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	960,269,254

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/15	01/01/15
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**373,009,996,759**	**316,491,318,613**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	V.04b	**0**	**602,025,192**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			0
6. Phải thu dài hạn khác	216			602,025,192
II. Tài sản cố định	**220**		**305,554,111,639**	**306,481,427,606**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	284,033,392,375	232,619,064,439
- Nguyên giá	222		553,406,513,202	470,087,240,553
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(269,373,120,827)	(237,468,176,114)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		**0**	**0**
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	21,520,719,264	6,650,111,706
- Nguyên giá	228		23,208,682,026	7,993,758,177
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,687,962,762)	(1,343,646,471)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	V.10	**0**	**7,714,506,935**
1. Nguyên giá	231		0	9,063,412,740
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	(1,348,905,805)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**64,999,143,531**	**67,212,251,461**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	64,999,143,531	67,212,251,461
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.02	**1,186,396,520**	**1,186,396,520**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252			
3. Đầu tư vốn vào đơn vị khác	253		1,186,396,520	1,186,396,520
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1,270,345,069**	**506,962,360**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	1,270,345,069	506,962,360
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**769,290,838,722**	**745,913,240,554**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/15	01/01/15
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**466,532,896,536**	**501,241,168,288**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**373,736,324,712**	**438,755,674,226**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.15	32,661,399,623	79,908,347,278
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6,115,536,515	11,424,749,399
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	12,144,376,420	6,411,161,151
4. Phải trả người lao động	314		18,333,677,008	12,133,024,614
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	13,474,298,900	8,110,812,859
8. doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	2,703,068,748	6,591,766,256
10. vay và nợ thuê tài chính	320	V.14a	284,857,132,746	311,956,127,609
12. Qũy khen thưởng, phúc lợi	322		3,446,834,753	2,219,685,060
II. Nợ dài hạn	**330**		**92,796,571,824**	**62,485,494,062**
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	332		0	602,025,192
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	336	V.14b	92,796,571,824	61,883,468,870
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**302,757,942,186**	**244,672,072,266**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.17**	**302,757,942,186**	**244,672,072,266**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		156,921,140,000	142,657,440,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		156,921,140,000	142,657,440,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24,511,640,000	24,511,640,000
4. Vốn khác của chủ sỡ hữu	414		1,912,212,955	1,912,212,955
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		59,046,167,663	52,802,102,839
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		60,366,781,568	22,788,676,472
- Lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,044,000	
- Kỳ Này	421b		60,364,737,568	22,788,676,472
II. Nguồn kinh phí	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	431		0	0
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**769,290,838,722**	**745,913,240,554**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Thanh Tâm	Nguyễn Đắc Hải	Hồ Đức Lam

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 19 tháng 01 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 01/01/2015 đến 30/12/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2015	Quý IV/2014	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.01**	**298,392,205,252**	**266,563,352,596**	**1,138,770,664,464**	**1,083,747,554,897**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	3,590,148,093	825,497,101	8,001,198,281	4,122,698,004
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**294,802,057,159**	**265,737,855,495**	**1,130,769,466,183**	**1,079,624,856,893**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	VI.03	**257,831,020,608**	**230,326,880,483**	**980,218,552,022**	**968,150,185,397**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**36,971,036,551**	**35,410,975,012**	**150,550,914,161**	**111,474,671,496**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	40,874,441	52,915,330	330,240,581	449,449,233
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	9,266,887,254	7,727,606,030	28,950,028,574	24,790,049,874
- Trong đó: Lãi vay phải trả	*23*		*6,811,247,020*	*6,832,817,939*	*25,262,554,146*	*23,090,328,941*
8. Chi phí bán hàng	24	VI.08b	12,077,306,750	4,324,904,100	31,494,591,270	28,459,112,764
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08a	12,984,219,477	4,936,169,965	32,482,653,836	27,236,199,787
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**2,683,497,511**	**18,475,210,247**	**57,953,881,062**	**31,438,758,304**
11. Thu nhập khác	31	VI.06	16,983,900,000	27,307,000	31,277,815,693	363,043,553
12. Chi phí khác	32	VI.07	1,167,709,415	106,000,000	11,692,320,785	2,234,183,902
13. Lợi nhuận khác	**40**		**15,816,190,585**	**-78,693,000**	**19,585,494,908**	**-1,871,140,349**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**18,499,688,096**	**18,396,517,247**	**77,539,375,970**	**29,567,617,955**
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.10	4,069,931,381	4,228,529,310	17,174,638,401	6,778,941,484
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52				0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**14,429,756,715**	**14,167,987,937**	**60,364,737,569**	**22,788,676,472**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	VI.11	**920**	**993**	**3,847**	**1,597**

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 19 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Thanh Tâm	Nguyễn Đắc Hải	Hồ Đức Lam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán 01/10/2015 đến 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2015	Quý 4/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***1***		***18,501,732,097***	***18,321,320,764***
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	2		9,757,069,940	7,942,519,899
- Các khoản dự phòng	3		291,864,503	(1,013,959,482)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		0	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(12,167,948)	(45,481,280)
- Chi phí lãi vay	6		6,811,247,020	5,330,587,760
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	***8***		***35,349,745,612***	***30,534,987,661***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		93,387,254,504	(5,896,319,866)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(31,643,930,578)	7,007,741,686
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(21,740,713,451)	(16,494,108,743)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,186,030,551)	(636,677,591)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(6,821,254,884)	(5,330,587,760)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4,633,516,000)	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		4,071,475,152	4,367,702,217
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt kinh doanh	***20***		***66,783,029,803***	***13,552,737,604***
				0
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				**0**
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(26,503,219,671)	(47,118,327,988)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
				0

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 01/10/2015 đến 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2015	Quý 4/2014
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12,167,948	18,174,280
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(26,491,051,723)***	***(47,100,153,708)***
				0
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		(2,044,000)	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		236,215,585,947	228,248,686,790
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(274,047,939,755)	(196,736,711,109)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(37,000,000)	(103,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(37,871,397,808)***	***31,408,975,681***
				0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**2,420,580,272**	**(2,138,440,423)**
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	**60**		**15,453,361,256**	**12,629,603,847**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	**70**		**17,873,941,528**	**10,491,163,424**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Thanh Tâm	Nguyễn Đắc Hải	Hồ Đức Lam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi.

2. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh: Sản xuất, Thương mại, và Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty: dưới 1 năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm:

Nhà náy Nhựa Tiên Sơn (Bắc Ninh) đã đi vào sản xuất đại trà góp phần đáng kể tăng doanh thu và lợi nhuận trong kỳ cho công ty.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc và công ty con như sau:

- Các đơn vị trực thuộc:

Tên	Địa chỉ
Nhà máy Bao bì Số 1	Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, H. Củ Chi, TP. HCM
Nhà máy Nhựa Hóc Môn	60/2 Quang Trung, TT. Hóc Môn, huyện Hóc Môn, TP. HCM
Chi nhánh Nghệ An	Số 9 Phan Bội Châu, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Hà Nội	Số 57 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Hà Nội
Nhà máy Nhựa Tiên Sơn	Đường TS7, Khu công nghiệp Tiên Sơn, Bắc Ninh

- Công ty con : Công Ty Cổ Phần Nhựa Rạng Đông Long An

Công ty nắm giữ 85% vốn chủ sở hữu của Công Ty Cổ Phần Nhựa Rạng Đông Long An,một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 1101802636 do SKHĐT Tỉnh Long An cấp ngày 19 tháng 10 năm 2015.Nhựa Rạng Đông Long An có trụ sở và nhà máy đăng ký tại Khu Công nghiệp Tân Đô,Xã Đức Hòa,Huyện đức Hòa,Tỉnh Long An,Việt Nam

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Do ảnh hưởng thay đổi của việc lập và trình bày báo cáo tài chính theo thông tư 200 so với quyết định 15 và thông tư 244 nên các thông tin so sánh trên báo cáo tài chính kỳ này cũng đã được trình bày lại cho phù hợp với số liệu tương ứng của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán là tỷ giá thực tế.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập khi nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc khi khoản nợ chưa đến hạn nhưng có khả năng không thu hồi được. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo các quy định hiện hành.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	15-25 năm
Máy móc, thiết bị	05-12 năm
Phương tiện vận tải	06-08 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05 năm
Quyền sử dụng đất	49 năm
Phần mềm	05-10 năm

7. Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Doanh nghiệp không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập khi nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc khi khoản nợ chưa đến hạn nhưng có khả năng không thu hồi được. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo các quy định hiện hành.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	15-25 năm
Máy móc, thiết bị	05-12 năm
Phương tiện vận tải	06-08 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05 năm
Quyền sử dụng đất	49 năm
Phần mềm	05-10 năm

7. Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Doanh nghiệp không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư…

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

20. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

21. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015 VND	01/01/15 VND
Tiền mặt	5,528,026,340	2,474,562,504
Tiền gửi ngân hàng	12,345,915,188	8,016,600,920
Cộng	**17,873,941,528**	**10,491,163,424**

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/15 VND	01/01/15 VND
Đầu tư cổ phiếu		
Ngân hàng xuất nhập khẩu Eximbank	1,185,998,600	1,185,998,600
Công ty cổ phần Gò Đàng	397,920	397,920
	1,186,396,520	**1,186,396,520**

3 Các khoản phải thu khách hàng

Phải thu của khách hàng ngắn hạn	31/12/15 VND	01/01/15 VND
Các khách hàng khác	123,565,973,942	126,831,074,881
Cộng	**123,565,973,942**	**126,831,074,881**

4 Các khoản phải thu khác

a/ ***Ngắn hạn***

	31/12/15 VND	01/01/15 VND
Tạm ứng	875,590,500	960,269,254
Giá trị hàng ướt chờ bồi thường		16,220,523,712
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	48,887,668	190,670,859
Cộng	**924,478,168**	**17,371,463,825**

b/ **Dài hạn khác**

	31/12/15 VND	01/01/15 VND
Phải thu về cổ phần hóa	-	602,025,192
Cộng	**-**	**602,025,192**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Nợ xấu

	31/12/15			01/01/15		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
WUJIANG YIGE IMPORT & EXPORT CO., LTD	847,485,687	-	(847,485,687)	847,485,687	-	(847,485,687)
Các đối tượng khác	125,769,795		(125,769,795)	181,933,795	28,082,000	(153,851,795)
Cộng	**973,255,482**	**-**	**(973,255,482)**	**1,029,419,482**	**28,082,000**	**(1,001,337,482)**

6. Hàng tồn kho

0

	31/12/15		01/01/15	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	1,974,620,352	-	2,637,765,900	-
Nguyên liệu, vật liệu	147,722,399,271	(2,277,412,090)	148,496,766,760	(1,734,316,111)
Công cụ, dụng cụ	413,623,660	-	419,640,770	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17,140,273,362	-	14,258,669,179	-
Thành phẩm	42,301,955,090	(632,135,458)	50,426,763,938	(140,232,933)
Hàng hóa	4,393,798,108	(186,929,191)	4,308,131,028	(930,063,192)
Hàng gửi đi bán	-	-	60,779,929	-
Cộng	**213,946,669,843**	**(3,096,476,739)**	**220,608,517,505**	**(2,804,612,236)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	52,955,337,521	387,763,202,029	18,950,494,547	10,418,206,456	470,087,240,553
Số tăng trong kỳ	20,655,621,704	59,076,754,284	6,086,169,511	2,625,144,419	88,443,689,918
- Mua sắm mới		*59,076,754,284*	*6,086,169,511*	*2,625,144,419*	*67,788,068,214*
- Đầu tư XDCB hoàn thành	*20,655,621,704*	-			*20,655,621,704*
Số giảm trong kỳ	800,818,182	3,829,423,763	432,506,704	61,668,620	5,124,417,269
- Thanh lý, nhượng bán	*800,818,182*	*3,829,423,763*	*432,506,704*	*61,668,620*	*5,124,417,269*
- Giảm khác (*)	-		-		-
Số dư cuối kỳ	**72,810,141,043**	**443,010,532,550**	**24,604,157,354**	**12,981,682,255**	**553,406,513,202**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	26,662,554,832	197,000,086,801	9,432,469,081	4,373,065,400	237,468,176,114
Số tăng trong kỳ	2,811,285,112	29,863,967,314	2,049,161,619	1,530,823,695	36,255,237,740
- Khấu hao trong kỳ	*2,811,285,112*	*29,863,967,314*	*2,049,161,619*	*1,530,823,695*	*36,255,237,740*
Số giảm trong kỳ	26,693,940	3,829,423,763	432,506,704	61,668,620	4,350,293,027
- Thanh lý, nhượng bán	*26,693,940*	*3,829,423,763*	*432,506,704*	*61,668,620*	*4,350,293,027*
- Giảm khác	-		-		-
Số dư cuối kỳ	**29,447,146,004**	**223,034,630,352**	**11,049,123,996**	**5,842,220,475**	**269,373,120,827**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	26,292,782,689	190,763,115,228	9,518,025,466	6,045,141,056	232,619,064,439
Tại ngày cuối kỳ	**43,362,995,039**	**219,975,902,198**	**13,555,033,358**	**7,139,461,780**	**284,033,392,375**

(*) Giảm khác: chuyển sang công cụ, dụng cụ

	31/12/15	01/01/15
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	*143,538,426,600*	*90,200,000,000*
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	*122,132,073,213*	*106,540,677,613*
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:		-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Hệ thống quản lý mạng , hệ thống ISSO và khác	Cộng
Nguyên giá		**432,506,704**	
Số dư đầu năm	7,466,544,597	527,213,580	7,993,758,177
Số tăng trong kỳ	15,214,923,849	-	15,214,923,849
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**22,681,468,446**	**527,213,580**	**23,208,682,026**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	888,166,223	455,480,248	1,343,646,471
Tăng trong kỳ	298,716,291	45,600,000	344,316,291
- Khấu hao trong kỳ	*298,716,291*	*45,600,000*	*344,316,291*
Số giảm trong kỳ		-	-
Số dư cuối kỳ	**1,186,882,514**	**501,080,248**	**1,687,962,762**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	6,578,378,374	71,733,332	6,650,111,706
Tại ngày cuối kỳ	**21,494,585,932**	**26,133,332**	**21,520,719,264**

9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/15 VND	01/01/15 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	63,586,844,322	62,237,255,302
- Dự án đất KCN Tiên Sơn - Bắc Ninh	*1,684,000,000*	*21,982,534,913*
- Dự án 7 lô đất KCN Tân Đô - Long An	*54,375,229,581*	*21,539,631,607*
- Mua 02 lô đất tại xã Tân Thạnh Đông, Củ Chi	*6,586,386,995*	*7,746,386,995*
- Mua Đất 159 LLQ-Q11	*90,643,246*	*10,908,619,073*
- Công trình xây dựng khác	*850,584,500*	*60,082,714*
Mua sắm tài sản cố định	1,412,299,209	4,974,996,159
Cộng	**64,999,143,531**	**67,212,251,461**

10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	9,063,412,740
Số dư cuối kỳ	**9,063,412,740**
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	1,348,905,805
- Giảm trong kỳ	- 1,348,905,805
Số dư cuối kỳ	-
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	7,714,506,935
Tại ngày cuối kỳ	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11 Chi phí trả trước	31/12/15	01/01/15
a/ Chi phí trả trước ngắn hạn	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	574,321,243	1,361,528,083
Chi phí bảo hiểm	312,900,498	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	1,409,587,423	-
Cộng	**2,296,809,164**	**1,361,528,083**

b/ Chi phí trả trước dài hạn	31/12/15 VND	01/05/15 VND
Công cụ,dụng cụ	392,372,534	506,962,360
chi phí trả trước dài hạn	877,972,535	
Cộng	**1,270,345,069**	**506,962,360**

12 Chi phí phải trả	31/12/15	01/01/15
Ngắn hạn	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	152,400,000	573,817,806
Chi phí phải trả khác	13,321,898,900	7,536,995,053
Cộng	**13,474,298,900**	**8,110,812,859**

13 Phải trả khác **Phải trả ngắn hạn khác**	31/12/15 VND	01/01/15 VND
Kinh phí công đoàn	791,132,406	938,683,633
Bảo hiểm xã hội	91,712,969	-
Bảo hiểm y tế	537,716,333	-
Bảo hiểm thất nghiệp	208,868,428	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30,000,000	30,000,000
Cổ tức phải trả	349,874,610	349,874,610
Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh (*)	-	4,000,000,000
Phải trả khác	693,764,002	1,273,208,013
Cộng	**2,703,068,748**	**6,591,766,256**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14 Vay và nợ thuê tài chính

a/ Vay ngắn hạn

	31/12/15		Trong kỳ		01/01/15	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng	255,719,161,503	255,719,161,503	855,194,869,834	886,367,167,659	286,891,459,328	286,891,459,328
Vay dài hạn đến hạn trả	29,137,971,242	29,137,971,242	34,500,801,784	30,427,498,823	25,064,668,281	25,064,668,281
Cộng	**284,857,132,745**	**284,857,132,745**	**889,695,671,618**	**916,794,666,482**	**311,956,127,609**	**311,956,127,609**

Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay ngắn hạn:

Bên cho vay	Số dư nợ gốc		Tương đương VNĐ	Phương thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt	72,188,684,320.00	VND	72,188,684,320	Tài sản
Ngân hàng VCB TP.HCM	50,593,577,307	VND	50,593,577,307	Tín chấp
Ngân hàng VCB TP.HCM		USD		Tín chấp
Ngân hàng VCB CN NSG	15,464,363,188	VND	15,464,363,188	Tín chấp
Ngân hàng VCB CN NSG	298,190.44	USD	6,694,365,500	Tín chấp
Ngân hàng ANZ	27,654,889,292	VND	27,654,889,292	Tín chấp
Ngân hàng ANZ		USD		Tín chấp
Ngân hàng Sinopac	12,608,799,350.00	VND	12,608,799,350	Tín chấp
Ngân hàng Sinopac	138,944.55	USD	3,119,305,147	Tín chấp
Ngân hàng Eximbank	0.00	USD	0	Tín chấp
Ngân hàng Eximbank	37,383,669,964.00	VND	37,383,669,964	Tín chấp
Ngân hàng Quân Đội	14,043,206,520.00	VND	14,043,206,520	Tín chấp
Ngân hàng công thương CN Tp.HCM	15,968,300,915.00	VND	15,968,300,915	Tín chấp
Cộng			**255,719,161,503**	

Các khoản vay ngắn hạn: thời hạn vay là 6 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay dài hạn đến hạn trả:

Bên cho vay	Số dư nợ gốc		Tương đương VNĐ	Phương thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng Eximbank	4,377,523,364	VND	4,377,523,364	Tài sản
Ngân hàng Eximbank	89,471.00	USD	2,008,623,950	Tài sản
Ngân hàng MB	4,847,634,216.00	VND	4,847,634,216	Tài sản
Ngân hàng BIDV	8,708,000,000.00	VND	8,708,000,000	Tài sản
Ngân hàng công thương CN Tp.HCM	2,131,181,562.00	VND	2,131,181,562	
Ngân hàng ACB CN Bình Tây	3,546,936,000	VND	3,546,936,000	Tài sản
Ngân hàng ACB CN Bình Tây	156,707.00	USD	3,518,072,150	Tài sản
Cộng			**29,137,971,242**	

b) Vay dài hạn

	31/12/15		Trong kỳ		01/01/15	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
Vay dài hạn ngân hàng	92,796,571,824	92,796,571,824	89,093,300,646	58,180,197,692	61,883,468,870	61,883,468,870
Cộng	**92,796,571,824**	**92,796,571,824**	**89,093,300,646**	**58,180,197,692**	**61,883,468,870**	**61,883,468,870**

Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay dài hạn:

Bên cho vay		Số dư nợ gốc		Tương đương VNĐ	Phương thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng Eximbank	(a)	9,331,361,343	VND	9,331,361,343	Tài sản
	(b)	161,812.90	USD	3,632,632,255	Tài sản
Ngân hàng BIDV	(c)	32,867,913,305	VND	32,867,913,305	Tài sản
Ngân hàng TM CP Á Châu	(d)	18,823,384,000	VND	18,823,384,000	Tài sản
	(e)	100,038.55	USD	2,245,865,391	Tài sản
Ngân hàng Quân Đội	(f)	17,370,689,266	VND	17,370,689,266	Tài sản
Ngân hàng công thương CN Tp.HCM	(g)	8,524,726,264	VND	8,524,726,264	Tài sản
	Cộng			**92,796,571,824**	0

(a): Đáo hạn tháng 12 năm 2021, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.
(b): Đáo hạn tháng 12 năm 2019, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.
(c): Đáo hạn tháng 06 năm 2022, lãi suất thả nổi từ 6 đến 12 tháng.
(d): Đáo hạn tháng 06 năm 2022, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.
(e): Đáo hạn tháng 2 năm 2021, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.
(f): Đáo hạn tháng 07 năm 2020, lãi suất thả nổi từ 6 đến 12 tháng.
(g): Đáo hạn tháng 12 năm 2020, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn	31/12/15		01/01/15	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
CTY TNHH Nhựa và Hóa chất Phú Mỹ	3,157,440,000	3,157,440,000	10,880,996,500	10,880,996,500
Công Ty TNHH SAKATA INX Việt Nam	6,140,160,850	6,140,160,850	8,151,546,970	8,151,546,970
Các đối tượng khác	23,363,798,773	23,363,798,773	60,875,803,808	60,875,803,808
Cộng	**32,661,399,623**	**32,661,399,623**	**79,908,347,278**	**79,908,347,278**

16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Phải nộp/(Phải thu)	01/01/15	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/15
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	27,427,318,378	27,427,318,378	-
Thuế GTGT hàng bán nội địa	(2,565,702,156)	107,596,803,786	106,867,042,146	(1,835,940,516)
Thuế Nhập khẩu	(715,985,053)	4,294,883,528	3,857,392,074	(278,493,599)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,893,136,863	17,338,398,787	11,155,940,896	12,075,594,754
Thuế thu nhập cá nhân	287,893,882	1,118,038,843	1,337,151,059	68,781,666
Thuế Nhà Thầu	230,130,405	467,228,542	697,358,947	-
Thuế Tài Nguyên	-	6,596,400	6,596,400	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		1,168,003,859	1,168,003,859	-
Các loại thuế khác	-	9,000,000	9,000,000	-
Cộng	**6,411,161,150**	**159,426,272,123**	**152,525,803,759**	**10,308,435,904**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**115,000,000,000**	**24,673,190,000**	**1,912,212,955**	**40,638,166,581**	**26,196,146,064**	**208,419,715,600**
Lãi trong năm trước					22,788,676,472	22,788,676,472
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2013				12,163,936,258	(12,163,936,258)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận 2013					(2,619,614,606)	- **2,619,614,606**
Chia cổ tức năm trước từ lợi nhuận 2013					(11,412,595,200)	- **11,412,595,200**
Tăng /(giảm) khác năm trước	27,657,440,000	(161,550,000)				**27,495,890,000**
Số dư cuối năm trước	**142,657,440,000**	**24,511,640,000**	**1,912,212,955**	**52,802,102,839**	**22,788,676,472**	**244,672,072,266**
Đ/c trong kỳ TT200	-	-	-		-	
Lãi trong kỳ					60,364,737,569	**60,364,737,569**
Đ/c trong kỳ						-
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2014				6,244,064,824	(6,244,064,824)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận 2014					(2,278,867,648)	- **2,278,867,648**
Chia cổ tức từ lợi nhuận 2014	14,263,700,000				(14,263,700,000)	-
Tăng /(giảm) khác trong kỳ					-	-
Số dư cuối kỳ	**156,921,140,000**	**24,511,640,000**	**1,912,212,955**	**59,046,167,663**	**60,366,781,569**	**302,757,942,187**

- - -

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/15 VND	Tỷ lệ	01/01/15 VND	Tỷ lệ
Các cổ đông	156,921,140,000	100.00%	142,657,440,000	100.00%
Cộng	**156,921,140,000**	**100%**	**142,657,440,000**	**100%**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	142,657,440,000	115,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	14,263,700,000	27,657,440,000
Vốn góp cuối kỳ	156,921,140,000	142,657,440,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	14,263,700,000	11,412,595,200

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	1/1/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,692,114	14,265,744
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,692,114	14,265,774
- Cổ phiếu phổ thông	*15,692,114*	*14,265,774*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,692,114	14,265,774
- Cổ phiếu phổ thông	*15,692,114*	*14,265,774*

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu

18 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	31/12/15	01/01/15
	VND	VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	8,825,254,726	487,163,899
Nợ khó đòi đã xử lý	1,818,484,095	1,790,402,095
Chi tiết theo đối tượng:		
- Công ty TNHH Xây Dựng Đô Thành - TSC	*499,071,000*	*499,071,000*
- Công ty TNHH Orly Inter	*607,583,650*	*607,583,650*
- Công ty TNHH CN TP An Thái	*272,270,800*	*272,270,800*
- Các đối tượng khác	*439,558,645*	*411,476,645*
Ngoại tệ các loại		
Trong đó: - USD	*130,019.76*	*18,500.19*
- EUR	*7,218.45*	*0.71*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1,138,770,664,464**	**1,083,747,554,897**
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng thành phẩm	980,537,994,110	938,540,024,247
- Doanh thu bán hàng hàng hóa	156,926,178,564	144,100,469,326
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,306,491,790	1,107,061,324
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	**8,001,198,281**	**4,122,698,004**
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	1,198,435,253	1,040,663,684
- Giảm giá hàng bán	1,143,535,756	219,375,501
- Hàng bán bị trả lại	5,659,227,272	2,862,658,819

3 Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm	826,556,532,080	825,403,303,056
Giá vốn của hàng hoá đã bán	153,662,019,942	142,746,882,341
Cộng	**980,218,552,022**	**968,150,185,397**

4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	81,878,005	79,198,388
Lãi chênh lệch tỷ giá	248,362,576	283,646,045
Chiết khấu thanh toán được hưởng		20,000,000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	66,604,800
Cộng	**330,240,581**	**449,449,233**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5 Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	25,262,554,146	23,090,328,941
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3,687,474,428	1,699,720,933
Cộng	**28,950,028,574**	**24,790,049,874**

6 Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	200,000,000	272,727,273
Thu khác	31,077,815,693	90,316,280
Cộng	**31,277,815,693**	**363,043,553**

7 Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	-	1,600,462,196
Chi phí khác	11,692,320,785	633,721,706
Cộng	**11,692,320,785**	**2,234,183,902**

8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	12,321,390,442	6,322,950,382
Chi phí khấu hao	2,471,990,728	3,558,547,822
Chi phí dịch vụ mua ngoài ngoài	5,456,201,599	4,426,106,196
Chi phí khác bằng tiền	9,629,854,174	9,069,874,733
Các khoản chi phí bán hàng khác	2,603,216,893	3,858,720,654
Cộng	**32,482,653,836**	**27,236,199,787**

b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí tiền lương	10,355,969,239	7,226,678,352
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,477,688,131	10,833,729,241
Chi phí bằng tiền khác	8,844,521,033	8,309,231,518
Các khoản chi phí bán hàng khác	2,816,412,867	2,089,473,653
Cộng	**31,494,591,270**	**28,459,112,764**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	599,990,885,407	717,409,083,228
Chi phí nhân công	63,132,701,864	71,982,904,858
Chi phí khấu hao TSCĐ	20,682,999,340	29,194,064,564
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29,333,040,911	51,554,896,362
Chi phí khác bằng tiền	22,695,480,365	18,445,875,457
Cộng	**735,835,107,887**	**888,586,824,469**

10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế.

Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	77,539,375,970	29,567,617,955
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	527,162,219	1,245,752,423
- Các khoản điều chỉnh tăng	527,162,219	1,312,357,223
chi phí không được loại trừ	527,162,219	*1,312,357,223*
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	66,604,800
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	*66,604,800*
Tổnglợi nhuận tính thuế	78,066,538,189	30,813,370,378
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**17,174,638,401.58**	**6,778,941,483.23**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị

11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	60,364,737,569	22,788,676,472
Các khoản điều chỉnh	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng		-
- Các khoản điều chỉnh giảm		-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	60,364,737,569	22,788,676,472
Cổ phiếu lưu hành đầu kỳ	14,265,744	11,500,000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành trong kỳ	1,426,370	2,765,744
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15,692,114	14,265,744
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đ/CP)	3,847	1,597

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc trong kỳ như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lương, thưởng, thù lao và các khoản phúc lợi khác	2,130,198,401	1,637,095,131
Cộng	**2,130,198,401**	**1,637,095,131**

2. Thông tin báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng từ chất dẻo, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh đồng thời công ty cũng không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do Công ty hoạt động chủ yếu trong khu vực địa lý Việt Nam.

3 Công cụ tài chính

	Giá trị sổ sách	
	31/12/15	01/01/15
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương tiền	17,873,941,528	10,491,163,424
Phải thu khách hàng và phải thu khác	123,489,091,814	142,842,957,162
Đầu tư dài hạn khác	1,186,396,520	1,186,396,520
Cộng	**142,549,429,862**	**154,520,517,106**
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	34,573,335,964	86,163,455,093
Chi phí phải trả	13,474,298,900	8,110,812,859
Các khoản vay	377,653,704,570	373,839,596,479
Cộng	**425,701,339,434**	**468,113,864,431**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành của chế độ kế toán Việt Nam chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4 Tài sản đảm bảo

Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 01/01/2015 và ngày 31/12/2015 như sau:

	31/12/15 VND	01/01/15 VND
Hàng tồn kho -Nguyên vật liệu & Thành phẩm	187,114,806,813	197,048,981,654
TSCĐ hữu hình - Máy móc thiết bị	143,538,426,600	90,200,000,000
TSCĐ vô hình - Quyền sử dụng đất		6,578,378,374
Xây dựng cơ bản dở dang - Quyền sử dụng đất		47,223,420,920
Bất động sản đầu tư - Quyền sử dụng đất		7,714,506,935
Cộng	**330,653,233,413**	**348,765,287,883**

5 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

6 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ này	**332,904,767,610**	**92,796,571,824**	**425,701,339,434**
Các khoản vay	284,857,132,746	92,796,571,824	377,653,704,570
Phải trả người bán	32,661,399,623	-	32,661,399,623
Phải trả khác	1,911,936,342		1,911,936,342
Chi phí phải trả	13,474,298,900	-	13,474,298,900
Số đầu kỳ này	**405,628,370,369**	**62,485,494,062**	**468,113,864,431**
Các khoản vay	311,956,127,609	61,883,468,870	373,839,596,479
Phải trả người bán	79,908,347,278	-	79,908,347,278
Phải trả khác	5,653,082,623	602,025,192	6,255,107,815
Chi phí phải trả	8,110,812,859	-	8,110,812,859

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty

TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán và soát xét.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Thanh Tâm	Nguyễn Đắc Hải	Hồ Đức Lam

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 19 tháng 01 năm 2016